

KHU HỆ BÒ SÁT Ở PHÍA TÂY VÙNG QUẢNG NGÃI

LÊ THỊ THANH

Trường Đại học Đồng Tháp

ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH

Trường Đại học Đà Nẵng

Vùng Quảng Ngãi có địa hình đặc trưng cho khu vực Trung Bộ, Việt Nam. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm 25°C, tổng tích ôn 8000-9000°C. Mùa mưa từ tháng 9 năm trước đến tháng 2 năm sau, mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8 hàng năm. Diện tích đất tự nhiên 5129,11km², được chia thành 2 vùng: Vùng rừng núi nằm phía Tây, chiếm 2/3 diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; vùng trung du-đồng bằng-ven biển có địa hình thấp hơn, nằm phía Đông, có diện tích còn lại. Phía Tây gồm các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà. Bài viết này cung cấp danh sách các loài bò sát ở phía Tây vùng Quảng Ngãi dựa trên các nghiên cứu được thực hiện từ năm 2010 đến nay.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khảo sát thực địa từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2013 tại các huyện: Ba Tơ (6 đợt, mỗi đợt từ 7-20 ngày); Sơn Tây (1 đợt, 20 ngày); Trà Bồng (5 đợt, 7-12 ngày).

Lập tuyến và điểm khảo sát. Mẫu được thu bằng tay đối với lưỡng cư, rùa; bằng tay, kẹp bắt rắn đối với rắn. Thời gian thu mẫu từ 8h đến 10h buổi sáng; từ 14h đến 17h buổi chiều; từ 19h đến 11h30 buổi tối ở sinh cảnh khác nhau. Mẫu vật trùng lặp ghi nhận rồi thả lại. Mẫu không được thu thập thì chụp ảnh, đo chỉ số hình thái, ghi chép đặc điểm nhận dạng để định loại. Chụp ảnh mẫu vật ngay sau khi thu mẫu để đảm bảo chính xác hình thái cho phân loại. Mua lại một số mẫu vật tại điểm mua bán động vật, thợ săn, nhà dân trong khu vực nghiên cứu. Hướng dẫn phương pháp thu thập, xử lý và bảo quản mẫu vật cho người bản địa rồi nhờ họ thu mẫu giúp. Một số loài được ghi nhận qua phỏng vấn (thợ soi, người dân địa phương), chụp ảnh và quan sát trực tiếp ngoài tự nhiên hoặc mẫu lưu giữ trong nhà dân.

Định loại mẫu vật trên cơ sở phân tích tư liệu thu thập kết hợp tham khảo tài liệu của các tác giả Bourret (1936); Taylor (1963); Đào Văn Tiến (1978, 1979, 1981, 1982); Ziegler *et al.* (2004, 2005, 2007, 2008); Nguyễn Văn Sáng và *cs.* (2005, 2009); Nguyễn Quảng Trường (2005, 2006, 2007, 2010, 2011); Ngô Văn Trí (2008); ...

Cấp độ quý hiếm của loài theo Nghị định 32/2006/NĐ/CP (NĐ32); Sách Đỏ Việt Nam năm 2007 (SĐVN); Danh lục Đỏ IUCN năm 2013 (IUCN). Tần số gặp được xác định theo tần suất gặp loài trên các tuyến nghiên cứu và tư liệu thu thập, chia thành 3 mức: Thường gặp (+++) khi tần suất gặp > 50%, ít gặp (++) khi tần suất gặp từ 25-49%, hiếm gặp (+) khi tần suất gặp < 25%.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Danh lục các loài bò sát

Đã xác định được 81 loài bò sát thuộc 54 giống trong 14 họ của 2 bộ (bảng 1). Có 6 loài mới được phát hiện ở Việt Nam từ năm 2001 đến nay (7,41%), gồm: *Cyrtodactylus pseudoquadrivirgatus* Rosler, Nguyen, Ngo & Ziegler, 2008; *Fimbrios smithi* Ziegler, David, Miralles, Doan & Nguyen, 2008; *Acanthosaura nataliae* Orlov, Nguyen & Nguyen, 2006; *Cuora cyclornata* Blanck, McCord & Le, 2006; *Viridovipera vogeli* (David, Vidal & Pauwels, 2001); *Takydromus hani* Chou, Nguyen & Pauwels, 2001.

Thành phần loài bò sát ở phía Tây vùng Quảng Ngãi

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	NTL	TSG	Cấp độ bảo tồn		
					NĐ32	SĐVN	IUCN
I	SQUAMATA	BỘ CÓ VÂY					
	(1) Agamidae	Họ Nhông					
1	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M	++		VU	
2	<i>Acanthosaura nataliae</i> Orlov, Nguyen & Nguyen, 2006	Ô rô na ta li a	M	++			
3	<i>A. lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	M	++			
4	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông em ma	M	++			
5	<i>C. mystaceus</i> Duméril & Bibron, 1837	Nhông xám	M	+++			
6	<i>C. versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M	+++			
7	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	M	++			
8	<i>D. indochinensis</i> Smith, 1928	Thằn lằn bay đồng dương	M	+++			
	(2) Gekkonidae	Họ Tắc kè					
9*	<i>Cyrtodactylus pseudoquadrivirgatus</i> Rosler, Nguyen, Ngo & Ziegler, 2008	Thạch sùng ngón giả bốn vạch	M	+++			
10*	<i>C. irregularis</i> (Smith, 1921)	Thạch sùng ngón vằn lưng	M	+++			
11	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M	++		VU	
12	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M	+++			
13	<i>H. garnotii</i> Duméril & Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi dẹp	M	++			
	(3) Lacertidae	Họ Thằn lằn chính thức					
14*	<i>Takydromus hani</i> Chou, Nguyen & Pauwels, 2001	Liu điu xanh	QS	++			
15	<i>T. sexlineatus</i> (Daudin, 1802)	Liu điu chỉ	M	+++			
	(4) Scincidae	Họ Thằn lằn bóng					
16	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	QS	+++			
17	<i>E. macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	M	+++			
18	<i>E. multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M	+++			
19	<i>Lipinia vittigera</i> (Boulenger, 1894)	Thằn lằn vạch	M	++			
20	<i>Lygosoma corpulentum</i> Smith, 1921	Thằn lằn chân ngắn bao	M	++			
21	<i>Sphenomorphus indicus</i> (Gray, 1853)	Thằn lằn phê nô án độ	M	++			
22	<i>S. maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn phê nô đốm	M	++			
23	<i>Tropidophorus cocincinensis</i> Duméril & Bibron, 1839	Thằn lằn tai nam bộ	M	+++			
24	<i>T. microlepis</i> Gunther, 1861	Thằn lằn tai vẩy nhỏ	M	+++			
	(5) Varanidae	Họ Kỳ đà					
25	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	QS, DV	+	IIB	EN	
26	<i>V. salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	QS, DV	+	IIB	EN	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	NTL	TSG	Cấp độ bảo tồn		
					ND32	SĐVN	IUCN
	(6) Typhlopidae	Họ Rắn giun					
27	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M	++			
	(7) Pythonidae	Họ Trăn					
28	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	PV	+	IIB	CR	NT
29	<i>P. reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	PV	+	IIB	CR	
	(8) Colubridae	Họ Rắn nước					
30	<i>Calamaria pavementata</i> Duméril & Bibron, 1854	Rắn mai gầm lát	M1	++			
31	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	Rắn rào đốm	M	+			
32	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	M	++	IIB	VU	
33	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)	Rắn nhiều đai	M	++			
34	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây thường	M1	++			
35	<i>Dinodon rozozonatum</i> Hu & Zhao, 1972	Rắn lệch đầu hồng	M	++			
36	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	Rắn khuyết đốm	M	++			
37	<i>L. subcinctus</i> Boie, 1827	Rắn khuyết đai	M	++			
38	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	M	++			
39	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	M	++		EN	
40	<i>P. mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	M1	+	IIB	EN	
41	<i>Enhydryis plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M	+			
42	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, 1827)	Rắn roi thường	M	++			
43	<i>Amphiesma boulengeri</i> (Gressitt, 1937)	Rắn sãi bau len gơ	M	++			
44	<i>A. modestum</i> (Gunther, 1875)	Rắn sãi trơn	M	++			
45	<i>A. khasiense</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi kha si	M1	++			
46	<i>A. stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	PV	++			
47	<i>Oligodon ocellatus</i> (Morice, 1875)	Rắn khiếm vân đen	M1	++			
48*	<i>Opisthotropis daovantieni</i> Orlov, Darevsky and Murphy, 1998	Rắn trăn đào văn tiến	M	++			
49	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	M	++			
50	<i>R. chrysargus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng	M1	++			
51	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cần vân đen	M	++			
52	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước đốm vàng	M	++			
53	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham ton	M	++			
54	<i>Pseudoxenodon macrops</i> (Blyth, 1854)	Rắn hổ xiên mắt to	M1	++			
55*	<i>Fimbrios smithi</i> Ziegler, David, Miralles, Doan & Nguyen, 2008	Rắn ma x-mit	M1	+			
	(9) Xenopeltidae	Họ Rắn mồng					
56	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn mồng	M1	++			

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	NTL	TSG	Cấp độ bảo tồn		
					ND32	SĐVN	IUCN
	(10) Elapidae	Họ Rắn hổ					
57	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia nam	M	++	IIB		
58	<i>B. fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	M	++	IIB	EN	
59	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang trung quốc	M	++	IIB	EN	
60	<i>N. siamensis</i> Laurenti, 1768	Rắn hổ mang xiêm	PV	+	IIB	EN	
61	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ mang chúa	QS, M1	++	IB	CR	VU
62	<i>Sinomicrurus maccllellandi</i> (Reinhardt, 1844)	Rắn lá khô thường	M	++			
	(11) Viperidae	Họ Rắn lục					
63	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	M	+++			
64	<i>Protobothrops cornutus</i> (Smith, 1930)	Rắn lục sừng	TL	++			NT
65	<i>P. mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	M1	++			
66	<i>Ovophis monticola</i> (Gunther, 1864)	Rắn lục núi	PV	+			
67	<i>Viridovipera stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	Rắn lục xanh	M	+++			
68	<i>V. vogeli</i> (David, Vidal & Pauwels, 2001)	Rắn lục vôn gen	M	+++			
II	TESTUDINES	BỘ RÙA					
	(12) Geoemydidae	Họ Rùa đầm					
69	<i>Cuora bourreti</i> Obst & Reimann, 1994	Rùa hộp bua rê	PV	+		EN	
70	<i>C. cyclornata</i> Blanck, McCord & Le, 2006	Rùa đỏ	PV	+	IB	CR	
71	<i>C. galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	TL	+		EN	CR
72	<i>C. mouhotii</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	M1	++			EN
73*	<i>Cyclemys pulchriata</i> Fritz, Gaulke & Lehr, 1997	Rùa đất pun kin	M1	++			
74	<i>C. tcheponensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất sê pôn	M	++			
75	<i>Heosemys grandis</i> (Gray, 1860)	Rùa đất lớn	M1	++	IIB	VU	VU
76	<i>Mauremys sinensis</i> (Gray, 1834)	Rùa cổ sọc	M1	++			EN
	(13) Testudinidae	Họ Rùa núi					
77	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	PV	+	IIB	EN	EN
78	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viền	DV	++	IIB	VU	VU
	(14) Trionychidae	Họ Ba ba					
79	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Ba ba nam bộ	M1	++		VU	VU
80	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba trơn	M	++			VU
81	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	M1	++		VU	EN

Ghi chú: *-Loài mới chỉ được ghi nhận ở Việt Nam [7]. NTL-Nguồn tư liệu; M-Loài lưu giữ mẫu vật; M1-Loài ghi nhận qua mẫu vật trong dân hoặc nơi mua bán; QS-Loài quan sát ngoài tự nhiên; PV-Loài ghi nhận qua phỏng vấn; TL-Loài ghi nhận theo tài liệu; DV-Loài ghi nhận qua di vật của loài. TSG-Tần số gặp. IB-Loài nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB-Loài hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. CR-Rất nguy cấp; EN-Nguy cấp; VU-Sẽ nguy cấp; NT-Gần bị đe dọa.

2. Cấu trúc thành phần loài

Cấu trúc thành phần loài bò sát ở vùng nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 2.

Như vậy, bộ Có vảy chiếm ưu thế về họ, giống và loài, trong đó, họ Rắn nước có số lượng giống và loài nhiều nhất trong vùng nghiên cứu.

So với toàn quốc, lớp Bò sát chiếm tỷ lệ khá cao về số bộ (66,67%) và họ (58,33%); về số giống (41,54%) và loài (22,01%) ở mức trung bình. Sự so sánh chỉ tương đối vì chưa so sánh cùng với diện tích và các yếu tố khác.

Theo bảng 3, vùng nghiên cứu đa dạng về thành phần loài bò sát, về số bộ và họ xấp xỉ với một số khu vực trong vùng Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, sự so sánh trên chỉ tương đối do khác nhau về thời gian nghiên cứu và thời gian công bố danh lục.

Bảng 2

Cấu trúc thành phần loài bò sát ở phía Tây-vùng Quảng Ngãi

Bộ	Họ	Giống			Loài			
		Số lượng	% so với vùng nghiên cứu	% so với toàn quốc	Số lượng	% so với vùng nghiên cứu	% so với toàn quốc	
I. SQUAMATA	1. Agamidae	4	7,41	3,08	8	9,88	2,17	
	2. Gekkonidae	3	5,55	2,30	5	6,17	1,36	
	3. Lacertidae	1	1,85	0,77	2	2,47	0,54	
	4. Scincidae	5	9,26	3,85	9	11,11	2,44	
	5. Varanidae	1	1,85	0,77	2	2,47	0,54	
	6. Typhlopidae	1	1,85	0,77	1	1,23	0,27	
	7. Pythonidae	1	1,85	0,77	2	2,47	0,54	
	8. Xenopeltidae	1	1,85	0,77	1	1,23	0,27	
	9. Colubridae	20	37,04	15,38	26	32,10	7,07	
	10. Elapidae	4	7,41	3,08	6	7,41	1,63	
	11. Viperidae	4	7,41	3,08	6	7,41	1,63	
II. TESTUDINES	12. Geoemydidae	4	7,41	3,08	8	9,88	2,17	
	13. Testudinidae	2	3,70	1,54	2	2,47	0,54	
	14. Trionychidae	3	5,56	2,30	3	3,70	0,82	
Tổng số: 2/3	14/24	58,33%	54/130	100,00	41,54	81/369	100,00	22,01

Bảng 3

So sánh thành phần loài bò sát ở một số khu vực Nam Trung Bộ

Khu vực nghiên cứu	Diện tích (ha)	Thành phần phân loại học			Nguồn tư liệu
		Số bộ	Số họ	Số loài	
Rừng Tây, Quảng Nam	425921	2	13	44	Lê Nguyên Ngật và Nguyễn Văn Sáng (Tạp chí Sinh học, 1999)
Phía Tây, Đắk Nông	651438	3	15	48	Ngô Đắc Chứng và Trần Hậu Khanh (Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, 2008)
Khu BTTN Sơn Trà, Đà Nẵng	4439	2	12	38	Đình Thị Phương Anh và Trần Thị Ánh Hường (Hội thảo Quốc gia Lưỡng cư và Bò sát ở Việt Nam, 2009)
Bắc Trà My, Quảng Nam	82305	2	15	48	Nguyễn Phạm Hùng và Lê Vũ Khôi (Hội thảo Quốc gia Lưỡng cư và Bò sát ở Việt Nam, 2012)
Phía Tây, Quảng Ngãi	341941	2	14	81	Nghiên cứu này

3. Độ phong phú và giá trị

Độ phong phú (bảng 1), chỉ có 15 loài thường gặp (18,52%) nhưng có tới 52 loài ít gặp (64,20%) và 14 loài hiếm gặp (17,28%). Các loài ít gặp và hiếm gặp thường có giá trị kinh tế và giá trị bảo tồn nguồn gen ở mức cao.

Giá trị sử dụng, người dân khai thác, sử dụng các loài bò sát theo 3 nhóm giá trị: Làm thực phẩm hàng ngày (chiếm 51,3%), đại diện: Rắn nước đốm vàng, Rắn hổ xiêm mắt to, Rắn hoa cân vân đen, Rắn ráo thường, Rồng đất, Thần lằn tai nam bộ, Thần lằn tai vẩy nhỏ, Rắn khiếm vân đen, Rắn khuyết đốm, Rắn lệch đầu hồng...; thương mại, đặc sản (23,8%), đại diện: Rắn hổ mang chúa, Hổ mang xiêm, Hổ mang trung quốc, Trăn đất, Trăn gấm, Rắn cạp nong, Rắn cạp nia, Kỳ đà vân, Kỳ đà hoa, các loài Rùa và Ba ba, Rắn sọc dưa, Rắn ráo...; dược liệu (14,7%): Thần lằn bay đốm, Thần lằn bay đông dương, Tắc kè, Trăn, Rắn lá khô thường, Rắn cạp nong, Rắn hổ mang chúa...; không sử dụng (10,2%): Rắn giun, Liu điu chỉ, Thạch sùng ngón giả bốn vạch...

Giá trị bảo tồn nguồn gen, trong 81 loài bò sát ghi nhận được, có 26 loài quý hiếm (chiếm 32,10% tổng số loài), cấp độ đe dọa theo bảng 4. Loài ưu tiên bảo tồn: Các loài thuộc họ Rùa đầm, họ Rùa núi, Ba ba gai, Ba ba nam bộ, Rắn cạp nong, Rắn hổ mang chúa, Rắn hổ mang trung quốc, Trăn đất, Trăn gấm, Kỳ đà vân, Kỳ đà hoa; có 6 loài mới chỉ được ghi nhận ở Việt Nam [7], gồm: Rùa đất pun kin, Rắn ma x-mit, Rắn trán đào văn tiến, Liu điu xanh, Thạch sùng ngón giả bốn vạch, Thạch sùng ngón văn lung.

Bảng 4

Cấp độ đe dọa của các loài bò sát quý hiếm

Xếp loại bảo tồn	NĐ32		SĐVN		IUCN	
	Số lượng loài	% so với tổng số loài	Số lượng loài	%	Số lượng loài	%
	2 (IB)	7,69	4 (CR)	15,39	1 (CR)	3,85
	13 (IIB)	50,00	10 (EN)	38,46	4 (EN)	15,38
	-	-	7 (VU)	26,92	5 (VU)	19,23
	-	-	-	-	2 (NT)	7,69
Σ	15	57,69	21	80,77	12	46,15
			26			

III. KẾT LUẬN

Đã xác định được ở phía Tây vùng Quảng Ngãi có 81 loài thuộc 54 giống trong 14 họ của 2 bộ. Bộ Có vảy chiếm ưu thế về họ, giống và loài, trong đó, họ Rắn nước có số lượng giống và loài nhiều nhất. Theo danh sách đã ghi nhận, có 26 loài quý hiếm (chiếm 32,10% tổng số loài), gồm 15 loài trong NĐ32 (57,69%), 21 loài trong SĐVN (80,77%), 12 loài trong IUCN (46,15%); 15 loài thường gặp (18,52%), 52 loài ít gặp (64,20%) và 14 loài hiếm gặp (17,28%); 6 loài mới chỉ được ghi nhận ở Việt Nam (7,41%): Rùa đất pun kin, Rắn ma x-mit, Rắn trán đào văn tiến, Liu điu xanh, Thạch sùng ngón giả bốn vạch, Thạch sùng ngón văn lung. Các loài bò sát được người dân địa phương khai thác, sử dụng theo các nhóm giá trị: Làm thực phẩm hàng ngày (51,3%); thương mại, đặc sản (23,8%); dược liệu (14,7%); không sử dụng (10,2%). Các loài ưu tiên bảo tồn gồm: Họ Rùa đầm, họ Rùa núi, Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rắn hổ mang trung quốc, Kỳ đà vân, Kỳ đà hoa, Rắn cạp nong, Ba ba gai, Ba ba nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I-Động vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Hà Nội.
3. **Douglas B. Hendrie et al.**, 2011. Tài liệu hướng dẫn thi hành luật về định dạng các loài rùa cạn và rùa nước ngọt Việt Nam. Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên. Hà Nội.
4. **Herbert Rösler, V. N. Thanh, N. Q. Truong, N. V. Tri, T. Ziegler**, 2008. Hamadryad, 33 (1): 48-63.
5. **IUCN**, 2013. Red List of Threatened Species. Downloaded in 23 April 2013.
6. **Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Thị Quy, Lê Thị Thanh**, 2012. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, 75A (6): 101-109.
7. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc & Nguyen Quang Truong**, 2009. Herpetofauna of Viet Nam, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
8. **Nguyen Q. Truong, N. V. Sang, N. Orlov, H. N. Thao, W. Böhme and T. Ziegler**, 2010. Zoosyst, 86 (1): 5-19.
9. **Ziegler T., R. Hendrix, V. N. Thanh, M. Vogt, B. Forster, D. N. Kien**, 2007. Zootaxa 1493: 1-40.
10. **Ziegler T., P. David, A. Miralies, D. V. Kien, N. Q. Truong**, 2008. Zootaxa, 1729: 37-48.

THE REPTILE FAUNA IN WEST QUANG NGAI REGION

LE THI THANH, DINH THI PHUONG ANH

SUMMARY

Based on results of our reptile faunal surveys conducted from 2010 to 2013, a list of 81 reptile species belonging to 54 genera, 14 families and 2 orders has been recorded in the West Quangngai region. Colubridae is predominated by genus and species number. Among recorded species, 26 species are precious and endangered, including 15 species listed in the Governmental Decree No. 32/2006/NĐ-CP (2006), 21 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), 12 species listed in the IUCN Red List (2013); 6 species first recorded in Vietnam, including *Cyclomys pulchriata*, *Fimbrios smithi*, *Opisthotropis daovantieni*, *Takydromus hani*, *Cyrtodactylus pseudoquadriangatus*, *Cyrtodactylus irregularis*. Fifteen (15) species are common (18.52%), 52 species are less common (64.20%), 14 species are rare (17.28%). Some species had been recommended to strict protection, including Geoemydidae, Testudinidae, *Python molurus*, *Python reticulatus*, *Ophiophagus hannah*, *Naja atra*, *Varanus nebulosus*, *Varanus salvator*, *Bungarus candidus*, *Palea steindachneri*, *Amyda cartilaginea*.